

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 10 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	7. B	13. B	19. impressive	25. C
2. B	8. B	14. C	20. addicted	36. False
3. D	9. B	15. A	21. A	37. True
4. C	10. C	16. application	22. A	38. False
5. B	11. B	17. to help	23. C	39. True
6. A	12. D	18. seat	24. B	40. False

26. It was “The Telharmonium”.

27. It was destroyed.

28. It was invented in 1865.

29. It is used for predicting the movements of the sun, the moon and the planets.

30. They are now kept at the National Archaeological Museum in Athens.

31. The 2014 World Cup Final was watched on TV by millions of people.

32. Can I borrow you 10 USD?

33. If there were a football match on TV this evening, they wouldn't be going out.

34. When my father had done the gardening, he watched TV.

35. The woman said the young boy had taken her bag.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “ea”**Giải thích:**A. leather /'leð.ər/B. teaser /'ti:.zər/C. cheating /tʃi:t ɪŋ /D. neatly /'ni:t.li/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i:/.

Chọn A

2. B

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. customer /'kʌs.tə.mər/

B. circular /'sɜ:.kjə.lər/

C. umbrella /ʌm'brel.ə/

D. currency /'kʌr.ən.si/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /jə/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn B

3. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. cathedral /kə'thi:.drəl/

B. museum /mju:'zi:.əm/

C. aquarium /ə'kwɛə.ri.əm/

D. national /'næʃ.ən.əl/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. crowded /'kraʊ.dɪd/

B. castle /'kɑ:.səl/

C. remote /ri'məʊt/

D. ruin /'ru:.ɪn/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Câu bị động thì quá khứ hoàn thành – quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu thể bị động “by” (*bởi*)

Hai hành động xảy ra trong quá khứ, hành động xảy ra trước dùng quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau dùng quá khứ đơn.

Công thức thể bị động thì quá khứ hoàn thành: S + had + been V3/ed + (by O).

Công thức thể bị động thì quá khứ đơn: S + was/ were + V3/ed + (by O).

steal – stole – stolen (v): lấy cắp

find – found – found (v): tìm thấy

The car which **had been stolen** by the thieves **was found** by a 10-year-old child.

(Chiếc xe bị bọn trộm lấy đi đã được một đứa trẻ 10 tuổi tìm thấy.)

Chọn B

6. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. came up with: nảy ra (ý tưởng)
- B. put up with: chịu đựng
- C. catch up with: bắt kịp
- D. make up with: hòa giải

Yesterday, my friend **came up with** a great idea for how to raise money for our club.

(Hôm qua, bạn tôi đã nghĩ ra một ý tưởng tuyệt vời về cách gây quỹ cho câu lạc bộ của chúng tôi.)

Chọn A

7. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. concrete (n): bê tông
- B. steel (n): thép
- C. stone (n): đá
- D. gold (n): vàng

Bridges, vehicles and cutlery are often made of **steel** because it is a very strong metal.

(Cầu, xe cộ và dao kéo thường được làm bằng thép vì nó là kim loại rất bền.)

Chọn B

8. B**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “for” (*khoảng*) => cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít

“Lara”: S + has + V3/ed + for + khoảng thời gian.

know – knew – known (v): biết

Lara **has known** Susie for 3 years. They sometimes have a chat on Skype.

(Lara đã biết Susie được 3 năm. Đôi khi họ có một cuộc trò chuyện trên Skype.)

Chọn B

9. B**Kiến thức:** Câu tường thuật**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “told” (*nói*): S + told + O + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại “will come” => thì quá khứ “would come”.

"He will come tomorrow" => Jeanne told me that he **would come** the next day.

("Anh ấy sẽ đến vào ngày mai" => Jeanne nói với tôi rằng anh ấy sẽ đến vào ngày hôm sau.)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. aquarium (n): thủy cung

B. harbour (n): cảng

C. castle (n): lâu đài

D. monument (n): tượng đài

Castle is a very large strong building, built in the past as a safe place that could be easily defended against attack.

(Lâu đài là một tòa nhà kiên cố rất lớn, được xây dựng trong quá khứ như một nơi an toàn có thể dễ dàng phòng thủ trước các cuộc tấn công.)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + V0 (nguyên thể).

Jeremy **would have** more money if he worked part time.

(Jeremy sẽ có nhiều tiền hơn nếu anh ấy làm việc bán thời gian.)

Chọn B

12. D

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành – quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu với “after” (*sau khi*) diễn tả hai hành động trước sau trong quá khứ: S + V2/ed + after + S + had + V3/ed.

Hành động xảy ra trước: had + V3/ed

Hành động xảy ra sau: V2/ed

find – found – found (v): tìm thấy

go – went – gone (v): đi

Mum **found** my homework after I **had gone** to school.

(Mẹ tìm thấy bài tập về nhà của tôi sau khi tôi đi học.)

Chọn D

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. dentist (n): nha sĩ
- B. programmer (n): lập trình viên
- C. engineer (n): kỹ sư
- D. architect (n): kiến trúc sư

My brother writes applications for computers or smartphones – he’s a **programmer**.

(Anh trai tôi viết ứng dụng cho máy tính hoặc điện thoại thông minh – anh ấy là một lập trình viên.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Phía trước vị trí trống là danh từ chỉ người “his father” (*bố anh ấy*), phía sau là một mệnh đề S + V “he hadn’t helped” => dùng “whom” đóng vai trò là tân ngữ (*người mà*)

Last week he got a phone call from his father, **whom** he hadn’t spoken to for years.

(Tuần trước, anh ấy nhận được một cú điện thoại từ cha mình, người mà anh ấy đã không nói chuyện trong nhiều năm.)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện với “or”: Vo + or + S + will + Vo (nguyên thể)

Be careful or you **will** fall.

(Hãy cẩn thận hoặc bạn sẽ ngã.)

Chọn A

16. application

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

apply (v): ứng tuyển => application (n): đơn ứng tuyển

She needs to complete the **application** for the job by Wednesday morning.

(Cô ấy cần hoàn thành đơn xin việc trước sáng thứ Tư.)

Đáp án: application

17. to help

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ “offered” (*đề nghị*) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

help (v): giúp đỡ

He's so kind. He offered **to help** me with my homework.

(Anh ấy rất tốt bụng. Anh ấy đề nghị giúp tôi làm bài tập về nhà.)

Đáp án: to help

18. seat

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu "your" (của bạn) cần một danh từ để tạo nên cụm danh từ có nghĩa.

sit (v): ngồi => seat (n): chỗ ngồi

Cụm từ: "seat belt" (n): dây an toàn

You should always wear your **seat** belt when you're sitting down on a plane.

(Bạn phải luôn thắt dây an toàn khi ngồi trên máy bay.)

Đáp án: seat

19. impressive

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

"and" (và) nối hai từ cùng loại với nhau.

Trước "and" là tính từ "small" (nhỏ) nên vị trí trống cũng cần một tính từ.

impress (v): gây ấn tượng => impressive (adj): ấn tượng

Most of museums that I visited were amazing, but this one was quite small and not very **impressive**.

(Hầu hết các bảo tàng mà tôi đến thăm đều tuyệt vời, nhưng bảo tàng này khá nhỏ và không mấy ấn tượng.)

Đáp án: impressive

20. addicted

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be "is" cần một tính từ.

addict (v): nghiện => addicted (adj): bị nghiện

My brother is **addicted** to text messaging. He sends about 50 messages a day!

(Anh trai tôi nghiện nhắn tin. Anh ấy gửi khoảng 50 tin nhắn mỗi ngày!)

Đáp án: addicted

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Finally: cuối cùng

B. To start: đầu tiên

C. Now: bây giờ

Second, I'm going to discuss how playing a musical instrument is good for your brain development. **Finally**, I'm going to talk about how playing a musical instrument helps you to do better at school.

(Thứ hai, tôi sẽ thảo luận về cách chơi nhạc cụ tốt cho sự phát triển trí não của bạn. Cuối cùng, tôi sẽ nói về cách chơi nhạc cụ giúp bạn học tốt hơn ở trường.)

Chọn A

22. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. sum (v): tổng lại

B. conclusion (n): kết luận

C. summarise (v): tổng kết

Cụm động từ từ "sum up": tóm tắt

I'm going to **sum** up the main points before taking questions.

(Tôi sẽ tóm tắt những điểm chính trước khi đặt câu hỏi.)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. decide (v): quyết định

B. look at (v): nhìn vào

C. start (v): bắt đầu

I'd like to **start** by saying that people generally don't think music is an important subject.

(Tôi muốn bắt đầu bằng việc nói rằng mọi người thường không nghĩ âm nhạc là một chủ đề quan trọng.)

Chọn C

24. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. point (n): điểm

B. reason (n): lý do

C. question (n): câu hỏi

The **reason** I say that is because music is not a main subject in most schools in the UK.

(Lý do tôi nói như vậy là vì âm nhạc không phải là môn học chính ở hầu hết các trường học ở Vương quốc Anh.)

Chọn B

25. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. summarise (v): tổng kết

B. moves (v): di chuyển

C. leads (v): dẫn đến

This **leads** to my next point about music and the brain. If you play an instrument, it helps your brain development.

(Điều này dẫn đến điểm tiếp theo của tôi về âm nhạc và não bộ. Nếu bạn chơi một nhạc cụ, nó sẽ giúp phát triển trí não của bạn.)

Chọn C

Bài đọc hoàn chỉnh:

I'm going to talk about the importance of spending more money on music in schools. First, I'm going to talk about the role of music in schools. Second, I'm going to discuss how playing a musical instrument is good for your brain development. (21) **Finally**, I'm going to talk about how playing a musical instrument helps you to do better at school and why schools should therefore pay for all students to learn an instrument. Then I'm going to (22) **sum** up the main points before taking questions.

I'd like to (23) **start** by saying that people generally don't think music is an important subject. The (24) **reason** I say that is because music is not a main subject in most schools in the UK. Most children who sing or play a musical instrument do this in extra-curricular clubs at the end of the school day. I am going to tell you why I think that music should it be compulsory in every school. Many studies show us that musical children get better scores in subjects like maths. This (25) **leads** to my next point about music and the brain. If you play an instrument, it helps your brain development.

Tạm dịch:

*Tôi sẽ nói về tầm quan trọng của việc chi nhiều tiền hơn cho âm nhạc trong trường học. Đầu tiên, tôi sẽ nói về vai trò của âm nhạc trong trường học. Thứ hai, tôi sẽ thảo luận về cách chơi nhạc cụ tốt cho sự phát triển trí não của bạn. (21) **Cuối cùng**, tôi sẽ nói về việc chơi một nhạc cụ giúp bạn học tốt hơn ở trường như thế nào và tại sao các trường nên trả tiền cho tất cả học sinh học một nhạc cụ. Sau đó, tôi sẽ (22) **tổng hợp** những điểm chính trước khi đặt câu hỏi.*

*Tôi muốn (23) **bắt đầu** bằng cách nói rằng mọi người thường không nghĩ rằng âm nhạc là một chủ đề quan trọng. (24) **Lý do** tôi nói vậy là vì âm nhạc không phải là môn học chính ở hầu hết các trường học ở Vương quốc Anh. Hầu hết trẻ em hát hoặc chơi nhạc cụ đều tham gia các câu lạc bộ ngoại khóa vào cuối ngày học. Tôi sẽ cho bạn biết lý do tại sao tôi nghĩ rằng âm nhạc nên là môn học bắt buộc ở mọi trường học. Nhiều nghiên cứu cho chúng ta thấy rằng trẻ em âm nhạc đạt điểm cao hơn trong các môn học như toán học. Điều này (25) **dẫn** đến điểm tiếp theo của tôi về âm nhạc và não bộ. Nếu bạn chơi một nhạc cụ, nó sẽ giúp phát triển trí não của bạn.*

26.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

What was the name of world's first electronic musical instrument?

(Tên của nhạc cụ điện tử đầu tiên trên thế giới là gì?)

Thông tin: The Telharmonium was the world's first electronic musical instrument.

(Telharmonium là nhạc cụ điện tử đầu tiên trên thế giới.)

Đáp án: It was "The Telharmonium".

(Đó là "The Telharmonium".)

27.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

What happened to the device in 1962?

(Điều gì đã xảy ra với thiết bị vào năm 1962?)

Thông tin: After Cahill's death in 1934, his brother kept one of the three models, but in 1962 it was destroyed.

(Sau cái chết của Cahill vào năm 1934, anh trai của ông đã giữ một trong ba mô hình, nhưng vào năm 1962, nó đã bị phá hủy.)

Đáp án: It was destroyed.

(Nó bị phá hủy)

28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

When was the Writing Ball invented?

(Bóng Viết được phát minh khi nào?)

Thông tin: Invented in 1865 by Rasmus Malling-Hansen from Denmark, the Writing Ball was a machine for typing onto paper.

(Được phát minh vào năm 1865 bởi Rasmus Malling-Hansen từ Đan Mạch, Bóng Viết là một cỗ máy để đánh máy trên giấy.)

Đáp án: It was invented in 1865.

(Nó được phát minh vào năm 1865.)

29.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

What was the Antikythera Mechanism used for?

(Cơ chế Antikythera được sử dụng để làm gì?)

Thông tin: scientists found that this ancient computer had been designed to predict the movements of the sun, the moon and the planets.

(các nhà khoa học phát hiện ra rằng chiếc máy tính cổ đại này được thiết kế để dự đoán chuyển động của mặt trời, mặt trăng và các hành tinh.)

Đáp án: **It is used for predicting the movements of the sun, the moon and the planets.**

(Nó được sử dụng để dự đoán chuyển động của mặt trời, mặt trăng và các hành tinh.)

30.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Where are the remains of the Antikythera mechanism now?

(Phần còn lại của cơ chế Antikythera bây giờ ở đâu?)

Thông tin: The remains of the Antikythera mechanism are now kept at the National Archaeological Museum in Athens,

(Phần còn lại của cơ chế Antikythera hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Khảo cổ Quốc gia ở Athens.)

Đáp án: **They are now kept at the National Archaeological Museum in Athens.**

(Hiện chúng được lưu giữ tại Bảo tàng Khảo cổ Quốc gia ở Athens.)

31.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Thì quá khứ đơn:

- câu chủ động: S + V2/ed.

- câu bị động với thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít "Final" (trận chung kết): S + was V3/ed + (by O).

Vị trí của "by O": sau nơi chốn.

watch – watched – watched (v): xem

Millions of people watched the 2014 World Cup Final on TV.

(Hàng triệu người đã xem trận chung kết World Cup 2014 trên TV.)

Đáp án: **The 2014 World Cup Final was watched on TV by millions of people.**

(Trận chung kết World Cup 2014 được hàng triệu người theo dõi trên TV.)

32.

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích:

lend (v): cho mượn >< borrow (v): mượn

Cấu trúc viết câu hỏi mượn tiền với "borrow" (mượn): Can I borrow you + số tiền?

Can you lend me 10 USD?

(Bạn có thể cho tôi mượn 10 USD được không?)

Đáp án: **Can I borrow you 10 USD?**

(Bạn có thể cho tôi mượn 10 USD được không?)

33.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + V_o (nguyên thể).

Lưu ý: động từ to be trong câu điều kiện loại 2 đều là “were” cho tất cả chủ ngữ.

There isn't a football match on TV this evening, so they're going out.

(Tối nay không có trận đấu bóng đá trên TV nên họ sẽ đi chơi.)

Đáp án: **If there were a football match on TV this evening, they wouldn't be going out.**

(Nếu có một trận đấu bóng đá trên TV tối nay, họ sẽ không đi chơi.)

34.

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành – quá khứ đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “when” (*khi*) diễn tả hai hành động trước sau trong quá khứ: S + V2/ed + when + S + had V3/ed.

Hành động xảy ra trước: had V3/ed

Hành động xảy ra sau: V2/ed

do – did – done (v): làm

watch – watched – watched (v): xem

My father did the gardening. Then, he watched TV.

(Bố tôi làm vườn. Sau đó, ông xem TV.)

Đáp án: **When my father had done the gardening, he watched TV.**

(Khi bố tôi làm vườn xong, ông xem TV.)

35.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Cấu trúc viết câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (*nói*): S + said + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì quá khứ đơn “took” => thì quá khứ hoàn thành “had taken”.

take – took – taken (v): lấy

“The young boy took my bag,” said the woman.

(“Cậu bé lấy túi của tôi,” người phụ nữ nói.)

Đáp án: **The woman said the young boy had taken her bag.**

(Người phụ nữ cho biết cậu bé đã lấy túi của cô.)

36. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The woman next to Georgina was the first to mention Spain.

(Người phụ nữ bên cạnh Georgina là người đầu tiên nhắc đến Tây Ban Nha.)

Thông tin: Two hours into her flight, **she turned to the woman next to her and said**, 'I'm really looking forward to my holiday in Spain.'

(Hai giờ sau chuyến bay, cô ấy quay sang người phụ nữ bên cạnh và nói: "Tôi thực sự mong chờ kỳ nghỉ của mình ở Tây Ban Nha.")

Chọn False

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Georgina booked the holiday by phone.

(Georgina đặt kỳ nghỉ qua điện thoại.)

Thông tin: When Georgina decided to go to Spain, **she called a travel agent to book** the flight.

(Khi Georgina quyết định đến Tây Ban Nha, cô ấy đã gọi cho một đại lý du lịch để đặt chuyến bay.)

Chọn True

38. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She discovered her mistake just after the plane took off.

(Cô phát hiện ra sai lầm của mình ngay sau khi máy bay cất cánh.)

Thông tin: The woman looked puzzled. 'not on this plane,' she replied. **That's when Georgina found out that her plane wasn't heading for Granada** in Spain,

(Người phụ nữ có vẻ bối rối. "không phải trên máy bay này," cô ấy trả lời. Đó là khi Georgina phát hiện ra rằng máy bay của cô ấy không hướng đến Granada ở Tây Ban Nha.)

Chọn False

39. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The flight attendant was kind and helpful.

(Tiếp viên hàng rất tử tế và giúp đỡ.)

Thông tin: The flight attendant was very **sympathetic**, and allowed Georgina to sit in a first-class seat.

(Tiếp viên hàng không tỏ ra rất thông cảm và cho phép Georgina ngồi ghế hạng nhất.)

Chọn True

40. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The travel agent has given her a free holiday in Australia.

(Đại lý du lịch đã cho cô ấy một kỳ nghỉ miễn phí ở Úc.)

Thông tin: I'm certainly not complaining. they've even given me a free holiday in **Austria**.

(Tôi chắc chắn không phàn nàn. họ thậm chí còn cho tôi một kỳ nghỉ miễn phí ở Áo.)

Chọn False

Bài nghe:

Georgina Hepworth relaxed back in her seat. Two hours into her flight, she turned to the woman next to her and said, 'I'm really looking forward to my holiday in Spain.' 'Oh, when are you going to Spain, then?' asked the woman. 'Well, now, of course!' said Georgina.

The woman looked puzzled. 'not on this plane,' she replied. That's when Georgina found out that her plane wasn't heading for Granada in Spain, but for the island of Grenada, in the Caribbean.

The Spanish city is 1,500 kms south of London. The island is 7,000 km away on the other side of the Atlantic. When Georgina decided to go to Spain she called a travel agent to book the flight. When the tickets arrived, she didn't notice that one letter was wrong.

'It said Grenada, not Granada,' Georgina explained.

The flight attendant was very sympathetic, and allowed Georgina to sit in a first-class seat. When the plane finally arrived in the Caribbean, the airline put her in a hotel for the night and then, on the following day, flew her to Granada in Spain.

The travel agent apologised. 'It was just a misunderstanding,' said Georgina. 'I'm certainly not complaining. They've even given me a free holiday in Austria. Let's hope they don't send me a ticket to Australia!'

Tạm dịch:

Georgina Hepworth nghỉ ngơi tại chỗ ngồi của mình. Hai tiếng trên chuyến bay, cô ấy quay sang nói với người phụ nữ bên cạnh mình: "Tôi rất mong chờ kì nghỉ của mình ở Tây Ban Nha.". Người phụ nữ hỏi cô khi nào đi Tây Ban Nha. Georgina nói rằng tất nhiên là bây giờ rồi.

Người phụ nữ trông bối rối. Cô ấy đáp: "Không phải trên máy bay này". Đó là khi Georgina biết được chuyến bay của cô ấy không đi đến Granada ở Tây Ban Nha, mà đến đảo Grenada ở vùng biển Ca-ri-bê.

Thành phố đó ở Tây Ban Nha cách Anh 1500 km về phía Nam. Còn hòn đảo đó cách 7000 km ở phía bên kia của Đại Tây Dương.

Khi Georgina quyết định đến Tây Ban Nha, cô ấy đã gọi cho một đại lý du lịch để đặt chuyến bay. Khi vé đến, cô ấy không chú ý rằng đã có một chữ cái viết sai.

"Nó là GrEnada, không phải GrAnada", Georgina giải thích.

Tiếp viên hàng không rất nhiệt tình, và cho phép Georgina ngồi ở ghế hạng sang. Khi mà máy bay cuối cùng cũng đến Ca-ri-bê, hãng hàng không đã cho cô ấy nghỉ một đêm trong khách sạn và sau đó, sáng hôm sau, đưa cô ấy về Granada ở Tây Ban Nha.

Đại lý du lịch xin lỗi: "Đó chỉ là một sự hiểu lầm.". Georgina nói: "Chắc chắn là tôi không phàn nàn gì. Họ còn cho tôi một kì nghỉ miễn phí ở Áo. Hãy mong là họ không gửi cho tôi tấm vé đến Úc!"

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai